

CÔNG TY CỔ PHẦN BA SA

*Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **Công Ty Cổ Phần Ba Sa** (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Công ty

Công ty Cổ phần Ba sa là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000292 đăng ký lần đầu ngày 16/4/2007, và đăng ký thay đổi lần thứ hai số 1800465461 ngày 12/05/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh thực phẩm, nông sản, hải sản. Đại lý ký gửi hàng hóa.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 96.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2009 là 96.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Khu vực Thới Thạnh, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là (3.728.712.316) VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là (3.728.712.316) VND.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Võ Tấn Minh	Chủ tịch
Ông :	Võ Đình Duy	Thành viên
Ông :	Nguyễn Sang Ba	Thành viên
Ông :	Thái Hồng Phước	Thành viên
Ông :	Nguyễn Việt Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Võ Tấn Minh	Giám đốc
Ông :	Hoàng Đức Tri	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà :	Đặng Thị Tuyết Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà :	Huỳnh Thị Thanh Thảo	Thành viên BKS
Bà :	Hà Thị Nhung	Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị **Công Ty Cổ Phần Ba Sa** phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

Tp. Cần Thơ, ngày tháng năm 2010

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tp. Cần Thơ, ngày tháng năm 2010

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Võ Tấn Minh

Võ Tấn Minh

Số :/2010/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính năm 2009
của Công Ty Cổ Phần Ba Sa*

Kính gửi:

- Các cổ đông Công Ty Cổ Phần Ba Sa
- Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Ba Sa
- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Ba Sa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của **Công Ty Cổ Phần Ba Sa** được lập ngày 27/02/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 6 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Trong năm 2009, chi phí tham gia hội chợ là 329.426.865 VND được Công ty xem là chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính, là chi phí đầu tư dài hạn, nên phải phân bổ cho nhiều niên độ vì nó phát huy hiệu quả cho những năm sau đó. Chi phí này sẽ được Công ty phân bổ hết cho các năm tiếp theo.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công Ty Cổ Phần Ba Sa** tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2010

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Đỗ Khắc Thanh

Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

Dương Thị Quỳnh Hoa

Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		70.399.226.602	84.896.460.156
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	5.531.958.952	11.978.015.140
1. Tiền	111		5.531.958.952	11.978.015.140
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		21.002.116.131	25.636.119.908
1. Phải thu khách hàng	131		16.265.790.398	19.760.179.281
2. Trả trước cho người bán	132		4.542.935.720	5.809.223.376
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2	193.390.013	66.717.251
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	3	37.224.637.774	45.667.956.162
1. Hàng tồn kho	141		37.224.637.774	45.667.956.162
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.640.513.745	1.614.368.946
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	923.656.237
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	4	49.441.545	40.739.066
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	6.591.072.200	649.973.643
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200		129.029.180.634	133.342.599.516
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		120.176.398.426	122.442.236.159
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	40.353.672.891	41.811.208.511
- Nguyên giá	222		53.134.706.781	52.963.043.452
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.781.033.890)	(11.151.834.941)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	34.488.032.458	34.902.996.301
- Nguyên giá	228		35.695.200.000	35.695.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.207.167.542)	(792.203.699)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	45.334.693.077	45.728.031.347
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.852.782.208	10.900.363.358
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	8.852.782.208	10.900.363.358
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		199.428.407.236	218.239.059.672

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		106.815.767.979	121.634.891.203
I. Nợ ngắn hạn	310		86.859.965.023	109.055.786.859
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	66.118.735.943	81.188.000.000
2. Phải trả người bán	312		10.124.275.330	21.482.068.530
3. Người mua trả tiền trước	313		171.956.500	569.076.167
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	393.868.741	-
5. Phải trả công nhân viên	315		314.250.425	587.104.982
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	9.736.878.084	5.229.537.180
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		19.955.802.956	12.579.104.344
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		17.500.000.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	13	2.420.945.956	12.518.310.844
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		34.857.000	60.793.500
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400	14	92.612.639.257	96.604.168.469
I. Vốn chủ sở hữu	410		92.612.639.257	96.604.168.469
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(124.816.896)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		311.916.601	311.916.601
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		154.251.868	130.892.987
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(3.728.712.316)	161.358.881
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		199.428.407.236	218.239.059.672

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		282.885,63	686.925,82
- EUR		1.926,94	2.440,20
- AUD		139,17	139,17
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

*Lập, Ngày 27 tháng 02 năm 2010***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Giám đốc****Ngô Đồng Thạnh****Ngô Đồng Thạnh****Võ Tấn Minh**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Năm 2009**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	85.995.383.214	243.714.321.514
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2.206.475.838	9.792.982.336
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.788.907.376	233.921.339.178
4. Giá vốn hàng bán	16	77.720.590.919	191.800.860.940
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.068.316.457	42.120.478.238
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	2.439.759.346	2.881.725.774
7. Chi phí tài chính	17	6.347.541.454	10.744.273.446
+ Trong đó: chi phí lãi vay		6.299.469.999	10.169.338.485
8. Chi phí bán hàng		7.684.328.917	30.584.675.761
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3.558.983.306	3.732.974.316
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.082.777.874)	(59.719.511)
11. Thu nhập khác		9.117.932.931	246.512.369
12. Chi phí khác		3.763.867.373	25.398.851
13. Lợi nhuận khác		5.354.065.558	221.113.518
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.728.712.316)	161.394.006
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	-	35.125
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.728.712.316)	161.358.881
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			17

Lập, Ngày 27 tháng 02 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Đồng Thạnh

Ngô Đồng Thạnh

Võ Tấn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Năm 2009**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		(3.728.712.316)	161.394.006
2. Điều chỉnh cho các khoản		7.411.971.324	13.729.883.366
- Khấu hao tài sản cố định		3.511.913.939	3.806.766.038
- Các khoản dự phòng			-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(621.824.281)	(172.482.696)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.777.588.333)	(73.738.461)
- Chi phí lãi vay		6.299.469.999	10.169.338.485
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		3.683.259.008	13.891.277.372
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(392.141.022)	2.743.835.978
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		8.443.318.388	16.795.136.766
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		9.847.505.722	5.828.696.744
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		2.047.581.149	613.202.486
- Tiền lãi vay đã trả		(6.299.469.999)	(10.169.338.485)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.702.479)	(629.044.244)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15.695.533.945	1.751.906.667
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(19.745.500.179)	(2.270.723.371)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.271.384.533	28.554.949.913
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.252.651.250)	(18.524.375.378)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		6.500.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.777.588.333	73.738.461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.024.937.083	(18.450.636.917)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Năm 2009**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		382.086.710.008	390.722.558.353
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(408.350.173.834)	(384.590.058.241)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(6.720.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26.263.463.826)	(587.499.888)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.967.142.210)	9.516.813.108
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.978.015.140	2.461.202.032
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		521.086.022	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		5.531.958.952	11.978.015.140

*Lập, Ngày 27 tháng 02 năm 2010***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Giám đốc****Ngô Đồng Thạnh****Ngô Đồng Thạnh****Võ Tấn Minh**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ba sa là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Ba Sa theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000292 đăng ký lần đầu ngày 16/4/2007, và đăng ký thay đổi lần thứ hai số 1800465461 ngày 12/05/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 96.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2009 là 96.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Khu vực Thới Thạnh, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Chế biến và kinh doanh thực phẩm nông sản, thủy hải sản; Đại lý ký gửi hàng hóa; Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi thủy hải sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2009*

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 - 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	05 - 25 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí sửa chữa
- Chi phí đào tạo
- Chi phí hội nghị quốc tế
- Chi phí kiểm định
- Lợi thế thương mại
- Chi phí tư vấn niêm yết cổ phiếu
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2009***3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2009***III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***Đơn vị tính: VND***1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	270.758.230	333.378.555
Tiền gửi ngân hàng	5.261.200.722	11.644.636.585
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>168.037.126</i>	<i>80.137.622</i>
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>5.093.163.596</i>	<i>11.564.498.964</i>
+ USD	5.075.251.267	11.555.086.408
+ EUR	8.405.533	7.776.056
+ AUD	9.506.796	1.636.500

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2009 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2009 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận sổ dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	5.531.958.952	11.978.015.140
------------------	----------------------	-----------------------

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
	193.390.013	66.717.251
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	193.390.013	66.717.251

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/12/2009 là:

+ Thu lại những khoản chi hộ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	193.134.013
+ Phải thu khác	256.000

Tổng cộng	193.390.013
------------------	--------------------

3. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	4.896.430.087	4.614.475.133
- Công cụ, dụng cụ	2.183.883.370	2.394.845.220
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	411.546.830	19.431.795
- Thành phẩm	29.732.777.487	38.639.204.014
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	37.224.637.774	45.667.956.162

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2009***4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<i>31/12/2009</i> VND	<i>01/01/2009</i> VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	49.441.545	40.739.066
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	-
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
+ Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Tổng cộng	49.441.545	40.739.066

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>31/12/2009</i> VND	<i>01/01/2009</i> VND
	6.591.072.200	649.973.643
5.1. Tạm ứng (Bùi Thị Thanh Vân)	15.000.000	
5.2. Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác		
+ Ngân Hàng Á Châu - Cần Thơ (174.200 USD)	3.125.322.200	
+ CN Ngân Hàng Phát Triển KV Cần Thơ - Hậu Giang	3.450.750.000	
Tổng cộng	6.576.072.200	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2009***6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	13.233.600.000	34.469.513.357	3.204.025.394	1.601.368.086	454.536.615	52.963.043.452
2. Số tăng trong năm	-	5.386.319.837	-	-	-	5.386.319.837
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	5.386.319.837	-	-	-	5.386.319.837
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	5.214.656.508	-	-	-	5.214.656.508
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.214.656.508	-	-	-	5.214.656.508
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	13.233.600.000	34.641.176.686	3.204.025.394	1.601.368.086	454.536.615	53.134.706.781
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	2.169.968.000	7.428.235.448	735.842.079	656.173.587	161.615.827	11.151.834.941
2. Khấu hao trong năm	500.089.333	2.155.097.667	226.596.919	166.489.228	48.676.950	3.096.950.097
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm	500.089.333	2.155.097.667	226.596.919	166.489.228	48.676.950	3.096.950.097
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	1.467.751.148	-	-	-	1.467.751.148
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.467.751.148	-	-	-	1.467.751.148
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	2.670.057.333	8.115.581.967	962.438.998	822.662.815	210.292.777	12.781.033.890
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	11.063.632.000	27.041.277.909	2.468.183.315	945.194.499	292.920.788	41.811.208.511
2. Tại ngày cuối năm	10.563.542.667	26.525.594.719	2.241.586.396	778.705.271	244.243.838	40.353.672.891

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2009***7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	35.695.200.000					35.695.200.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Mua trong năm						-
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán						-
4. Số dư cuối năm	35.695.200.000	-	-	-	-	35.695.200.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	792.203.699					792.203.699
2. Khấu hao trong năm	414.963.843	-	-	-	-	414.963.843
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong năm	414.963.843					414.963.843
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	1.207.167.542	-	-	-	-	1.207.167.542
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	34.902.996.301	-	-	-	-	34.902.996.301
2. Tại ngày cuối năm	34.488.032.458	-	-	-	-	34.488.032.458

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Chi phí XDCB dở dang	45.334.693.077	45.728.031.347
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Tủ đông IQF (Yantai Moon)	7.210.024.455	6.890.837.573
+ Máy chích cá (tự làm)	26.407.500	26.407.500
+ Máy trộn thức ăn cá	838.800.315	838.800.315
+ Máy ép thức ăn cá	69.460.000	69.460.000
+ Steam boiler	-	4.025.924.728
+ Hệ thống lạnh trung tâm	11.290.516.294	9.571.416.372
+ Máy nghiền mịn và máy ép viên nổi	1.597.380.078	1.451.229.844
+ Dây chuyền sản xuất thức ăn cá	155.256.878	14.000.000
+ Tháp giải nhiệt	-	296.149.279
+ Hệ thống thiết bị tắm bột cá	3.185.910.201	3.018.559.451
+ Máy tạo khí ozone	-	967.873.556
+ Bồn nhựa tăng trọng cá	73.344.386	73.344.386
+ Máy xay bánh mì	3.939.637	3.939.637
+ Nhà máy Panga - BaSa	12.865.131.488	11.583.117.956
+ Công trình hệ thống xử lý nước thải	1.639.826.727	1.234.860.415
+ Nhà máy thức ăn cá	4.734.978.238	4.313.246.606
+ Nhà ở tập thể	12.090.650	12.090.650
+ Xưởng CBSP giá trị gia tăng	1.320.994.825	1.195.516.202
+ Sản xuất thử thức ăn cá	-	141.256.878
+ Máy rửa cá fillet	18.124.080	
+ Màn hình vận hành	108.548.200	
+ Túi xử lý nước thải	183.959.125	
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	45.334.693.077	45.728.031.347

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Chi phí bảo hiểm	21.759.764	2.380.002
- Chi phí sửa chữa	493.179.845	214.210.686
- Chi phí đào tạo	34.827.000	6.708.300
- Chi phí hội chợ quốc tế	329.426.865	677.244.992
- Chi phí kiểm định xe	13.679.840	13.118.412
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	576.653.712	1.418.067.709
- Lợi thế thương mại	7.271.461.124	8.209.714.124
- Chi phí thức ăn cá	-	79.295.048
- Chi phí tư vấn niêm yết cổ phiếu	-	137.609.849
- Các chi phí khác	111.794.058	142.014.236
Tổng cộng	8.852.782.208	10.900.363.358

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
10.1. Vay ngắn hạn	66.118.735.943	81.188.000.000
- Vay ngân hàng	66.118.735.943	81.188.000.000
+ Ngân Hàng Công Thương Cần Thơ	23.999.339.213	33.990.000.000
+ Ngân Hàng Á Châu Cần Thơ (vay thế chấp 174.200 USD)	3.168.200.000	15.200.000.000
+ Ngân Hàng HSBC	15.951.000.000	31.998.000.000
+ Ngân Hàng Phát Triển CN Cần Thơ - Hậu Giang	23.000.196.730	-
- Vay đối tượng khác	-	-
10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng cộng	66.118.735.943	81.188.000.000

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	393.868.741	-
- Thuế GTGT	393.848.581	-
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	-	-
- Thuế tài nguyên	20.160	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	-	-
+ Các loại thuế khác	-	-
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	393.868.741	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHXH, BHYT	102.704.000	33.180.500
- KPCĐ	29.174.084	12.312.200
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.605.000.000	5.184.044.480
Tổng cộng	9.736.878.084	5.229.537.180

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2009 là:

+ Võ Tấn Minh	9.605.000.000
Tổng cộng	9.605.000.000

13. NỢ DÀI HẠN

13.1. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Võ Tấn Minh (cho mượn dài hạn)	17.000.000.000	-
DNTN Huy Phát (ký quỹ dài hạn)	500.000.000	-
Tổng cộng	17.500.000.000	

13.2. Vay dài hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
13.2.1. Vay dài hạn	2.420.945.956	12.518.310.844
- Vay ngân hàng	2.420.945.956	12.518.310.844
+ Ngân Hàng Công Thương Cần Thơ	2.420.945.956	4.767.837.844
+ Ngân Hàng Á Châu	-	7.750.473.000
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
13.2.2. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	2.420.945.956	12.518.310.844

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2009**Đơn vị tính: VND***14. VỐN CHỦ SỞ HỮU****14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	96.000.000.000	-	-	311.916.601	130.892.987	161.358.881
- Tăng trong năm nay	-	-	-	-	23.358.881	(3.728.712.316)
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu						
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						(3.728.712.316)
- Trích từ lợi nhuận năm trước					23.358.881	
- Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	161.358.881
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-	-	-	-	23.358.881
. Quỹ Đầu tư phát triển						-
. Quỹ Dự phòng tài chính						23.358.881
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						
. Nguồn vốn đầu tư XDCB						
- Giảm khác						138.000.000
- Số dư cuối năm nay	96.000.000.000	-		311.916.601	154.251.868	(3.728.712.316)

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	-			
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	96.000.000.000	100%	96.000.000.000	100%
Thặng dư vốn cổ phần	-		-	-
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	-		-	
Tổng cộng	96.000.000.000	100%	96.000.000.000	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2009**Đơn vị tính: VND***14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	<i>Năm 2009</i> VND	<i>Năm 2008</i> VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	96.000.000.000	96.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	96.000.000.000	96.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	96.000.000.000	96.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	6.720.000.000

14.4. Cổ phiếu

	<i>Năm 2009</i> VND	<i>Năm 2008</i> VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.600.000	9.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.600.000	9.600.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>9.600.000</i>	<i>9.600.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>		-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.600.000	9.600.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>9.600.000</i>	<i>9.600.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP***14.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<i>31/12/2009</i> VND	<i>01/01/2009</i> VND
- Quỹ đầu tư phát triển	311.916.601	311.916.601
- Quỹ dự phòng tài chính	154.251.868	130.892.987
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**14.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

14.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

14.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

14.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2009**Đơn vị tính: VND***15. DOANH THU**

Chỉ tiêu	<i>Năm 2009</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2008</i> <i>VND</i>
<i>15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
- <i>Tổng doanh thu</i>	<i>85.995.383.214</i>	<i>243.714.321.514</i>
+ Doanh thu bán hàng	85.418.455.342	241.472.594.740
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	576.927.872	2.241.726.774
- <i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>2.206.475.838</i>	<i>9.792.982.336</i>
+ Chiết khấu thương mại		-
+ Giảm giá hàng bán	2.156.502.930	3.507.421.800
+ Hàng bán bị trả lại	49.972.908	6.285.560.536
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		-
+ Thuế TTĐB		-
+ Thuế xuất khẩu		-
- <i>Doanh thu thuần</i>	<i>83.788.907.376</i>	<i>233.921.339.178</i>
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	83.211.979.504	231.679.612.404
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	576.927.872	2.241.726.774
<i>15.2. Doanh thu hoạt động tài chính</i>	<i>2.439.759.346</i>	<i>2.881.725.774</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	577.310.258	70.372.904
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.862.346.188	2.635.504.617
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	172.482.696
- Lãi bán hàng trả chậm	-	3.365.557
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	102.900	

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Năm 2009</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2008</i> <i>VND</i>
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	77.191.761.398	190.351.463.190
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	528.829.521	1.449.397.750
Tổng cộng	<i>77.720.590.919</i>	<i>191.800.860.940</i>

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Năm 2009</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2008</i> <i>VND</i>
- Chi phí lãi vay	6.299.469.999	10.169.338.485
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	48.071.455	574.934.961
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng	<i>6.347.541.454</i>	<i>10.744.273.446</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2009**Đơn vị tính: VND***18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<i>Năm 2009</i> VND	<i>Năm 2008</i> VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	35.125
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng cộng	-	35.125

Ghi chú:**1/ Nhà Máy Chế Biến Thủy Hải Sản Xuất Khẩu 1:**

Năm 2007, Công ty áp dụng Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính Phủ:

- Công ty có dự án SXKD hàng hóa có mức xuất khẩu đạt giá trị trên 50% tổng giá trị hàng hóa SXKD của dự án trong năm tài chính (phần III danh mục A).

- Tại điểm 2, điều 50 Nghị định 164/2003/NĐ-CP quy định: các CSKD trong nước đã được cấp giấy chứng nhận ưu đãi thì tiếp tục hưởng các ưu đãi về thuế ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư. Trường hợp các ưu đãi về thuế TNDN ghi trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thấp hơn mức ưu đãi về thuế TNDN theo quy định của Nghị định này cho thời gian còn lại.

- Tại điểm 1a và 2c, điều số 35; điểm 2, điều 36 Nghị định 164/2003/NĐ-CP quy định: thuế suất thuế TNDN là 20% áp dụng trong 10 năm kể từ khi dự án mới thành lập, từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh; miễn thuế là 2 năm (bắt đầu năm 2005) và giảm 50% cho 3 năm tiếp theo.

2/ Nhà Máy Chế Biến Thủy Hải Sản Xuất Khẩu 2:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 57121000011 ngày 18/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp: miễn 01 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án này mang lại.

3/ Nhà Máy Chế Biến Thức Ăn Thủy Hải Sản:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 57121000027 ngày 13/10/2008 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 19/03/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp: miễn thuế TNDN 01 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do dự án này mang lại.

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	<i>Năm 2009</i> VND	<i>Năm 2008</i> VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.019.278.450	144.672.835.490
2. Chi phí nhân công	6.962.610.165	14.580.278.665
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	3.511.913.940	3.806.766.038
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.023.496.119	36.845.227.893
5. Chi phí khác bằng tiền	1.242.867.258	751.075.018
Tổng cộng	78.760.165.932	200.656.183.104

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2009**Đơn vị tính: VND***IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

*Lập, Ngày 27 tháng 02 năm 2010***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Giám đốc****Ngô Đồng Thạnh****Ngô Đồng Thạnh****Võ Tấn Minh**